

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 292/2026/TASCO

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tasco

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.66686863 Fax: 024. 3773 8559
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2026 tại đường dẫn: <https://www.tasco.com.vn/ir#thong-tin-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và hợp nhất bán niên đã được soát xét năm 2026
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phan Thùy Giang

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
TASCO**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ
PHẦN TASCO
DN: cn=CÔNG TY
CỔ PHẦN
TASCO, c=VN
Date: 2026.08.29
20:52:16 +07'00'



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã được soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 69

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 được cấp ngày 08/09/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 20/04/2026
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch	
- Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch	
- Ông Hoàng Minh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2026
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	Từ nhiệm ngày 20/04/2026
- Bà Đàm Bích Thùy	Thành viên độc lập	
- Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập	

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hoàng Minh Hùng	Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/01/2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên
- Bà Trần Thị Linh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Minh Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Điều hành Công ty cổ phần Tasco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 69. Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành,



Tổng Giám đốc
Hoàng Minh Hùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Tasco
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Tasco (sau đây được gọi là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 69, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.518.670.948.656	27.898.247.725.352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.214.680.312.266	3.154.558.747.101
1. Tiền	111		1.261.338.469.222	1.293.191.697.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.953.341.843.044	1.861.367.049.535
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10.044.560.564.659	9.028.482.370.241
1. Chứng khoán kinh doanh	121		67.426.160.543	51.002.052.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9.720.000.000)	(8.910.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		10.048.533.076.617	9.048.068.990.199
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(61.678.672.501)	(61.678.672.501)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.253.562.045.448	7.484.713.106.087
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.804.495.807.829	4.016.280.804.006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.038.274.148.789	2.359.269.827.404
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	1.746.109.172.718	1.433.551.688.501
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(335.443.524.608)	(324.488.763.872)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		126.440.720	99.550.048
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	6.174.344.146.117	5.935.906.215.498
1. Hàng tồn kho	141		6.199.196.973.258	5.969.632.091.127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(24.852.827.141)	(33.725.875.629)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.831.523.880.166	2.294.587.286.425
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	352.094.741.986	154.925.196.206
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		505.688.964.957	416.404.594.794
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.18	27.330.657.536	31.362.789.120
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.9	1.946.409.515.687	1.691.894.706.305

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.179.531.581.183	24.332.992.475.001
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		481.782.319.019	571.326.773.928
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.250.000.000	6.250.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.813.322.229	6.260.030.040
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	473.704.028.616	563.801.775.714
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(4.985.031.826)	(4.985.031.826)
II. Tài sản cố định	220		12.986.079.808.243	13.091.378.197.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	11.662.693.689.376	11.856.936.682.297
<i>Nguyên giá</i>	222		21.064.727.059.198	20.726.282.076.714
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(9.402.033.369.822)	(8.869.345.394.417)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	421.016.263.412	332.598.684.495
<i>Nguyên giá</i>	225		501.975.331.501	393.176.051.869
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(80.959.068.089)	(60.577.367.374)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	902.369.855.455	901.842.830.817
<i>Nguyên giá</i>	228		1.132.862.980.412	1.114.867.580.412
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(230.493.124.957)	(213.024.749.595)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.13	1.313.357.079.625	1.350.088.176.993
<i>Nguyên giá</i>	241		1.844.820.372.861	1.842.479.365.027
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(531.463.293.236)	(492.391.188.034)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.14	3.766.033.253.024	2.891.900.079.299
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		421.382.076.512	437.533.717.685
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.344.651.176.512	2.454.366.361.614
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	2.186.385.415.505	1.997.441.619.238
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		578.661.963.251	550.747.058.376
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		869.315.491.794	662.300.335.184
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(11.670.994.866)	(11.670.994.866)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		750.078.955.326	796.065.220.544
VI. Tài sản dài hạn khác	270		4.445.893.705.767	4.430.857.627.934
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	2.102.323.968.214	1.953.322.797.892
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		124.123.604.691	85.575.724.894
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		1.648.363.678	6.015.972.540
4. Lợi thế thương mại	279	V.15	2.217.797.769.184	2.385.943.132.608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		54.698.202.529.839	52.231.240.200.353

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		36.622.947.715.312	34.288.926.372.179
I. Nợ ngắn hạn	310		19.584.974.713.701	17.615.008.031.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	2.294.416.927.428	2.471.184.504.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	305.904.041.445	381.577.171.205
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		31.737.741.823	11.790.858.272
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.18	433.036.805.382	729.426.109.430
5. Phải trả người lao động	315		304.543.663.456	480.809.682.190
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	475.245.060.905	422.565.946.758
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.20	1.161.938.859.925	882.003.683.090
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	2.968.526.936.575	2.277.793.866.389
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.23	11.283.261.928.806	9.694.408.302.696
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.22	277.898.119.011	218.052.628.902
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		48.464.628.945	45.395.277.870
II. Nợ dài hạn	330		17.037.973.001.611	16.673.918.340.747
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	437.721.966
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17	34.988.946.978	37.275.349.942
3. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.19	130.652.526.029	105.212.955.394
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.20	123.032.320.122	41.665.156.596
5. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	3.693.259.023.750	3.630.085.860.640
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.23	12.447.192.020.173	12.227.303.009.612
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		588.405.269.887	604.624.333.633
8. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.22	20.442.894.672	27.313.952.964
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.24	18.075.254.814.527	17.942.313.828.174
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.682.855.810.000	10.682.855.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.682.855.810.000	10.682.855.810.000
2. Thặng dư vốn	412		(790.829.731.426)	(790.748.531.426)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		169.504.390.052	167.254.910.558
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.442.169.709	125.326.835.329
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		502.193.534	356.774.430
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		959.379.600.242	584.229.973.290
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		879.843.498.238	155.120.361.953
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		79.536.102.004	429.109.611.337
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.925.400.382.416	7.173.038.055.993
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.698.202.529.839	52.231.240.200.353

Phê duyệt, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trần Thị Ngà

Bùi Thị Bình

Hoàng Minh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

				Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.309.916.769.787	15.367.765.891.703	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		119.147.793.074	16.982.501.015	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.190.768.976.713	15.350.783.390.688	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19.663.080.142.583	13.884.732.990.164	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.527.688.834.130	1.466.050.400.524	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	948.254.808.399	377.531.968.247	
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	960.045.732.934	431.746.957.148	
Trong đó: Chi phí đi vay	24		931.247.268.078	407.020.111.488	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.111.292.708.320	560.163.852.209	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.056.816.443.360	681.504.513.297	
10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		1.484.829.577	(12.052.952.272)	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		349.273.587.492	158.114.093.845	
12. Thu nhập khác	31		88.825.825.178	28.489.932.900	
13. Chi phí khác	32		37.850.598.086	16.063.576.318	
14. Lợi nhuận khác	40		50.975.227.092	12.426.356.582	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		400.248.814.584	170.540.450.427	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	155.326.128.000	71.417.116.458	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(65.549.437.952)	(15.056.047.372)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		310.472.124.536	114.179.381.341	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		91.056.748.788	34.692.044.400	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		219.415.375.748	79.487.336.941	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	85,24	38,87	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	85,24	32,39	

Phê duyệt, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Nga

Bùi Thị Bình

Hoàng Minh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		400.248.814.584	170.540.450.427
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		857.657.846.087	491.930.930.677
- Các khoản dự phòng	03		51.423.328.384	66.963.054.830
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		698.311.796	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(954.302.420.719)	(366.699.667.417)
- Chi phí đi vay	06		931.247.268.078	407.020.111.488
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.286.973.148.210	769.754.880.005
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(266.215.806.905)	268.574.586.126
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(161.954.640.072)	(835.891.549.650)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		199.608.580.452	184.278.399.074
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(300.923.778.777)	(158.774.879)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(16.424.108.000)	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(782.431.490.917)	(298.579.617.013)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(367.948.746.405)	(126.702.314.890)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.039.677.533)	(3.004.190.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(413.356.519.947)	(41.728.581.687)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(975.613.415.330)	(297.947.894.134)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		138.124.700.517	34.967.025.916
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.726.851.402.288)	(1.893.597.518.946)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.613.151.475.231	816.300.923.693
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.100.048.034.347)	(1.499.833.866.064)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.487.794.901.706	359.249.766.893
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		457.081.218.646	96.258.164.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.106.360.555.865)	(2.384.603.397.700)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		530.550.000	5.100.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(2.138.789.919)
3. Tiền thu từ đi vay	33		18.409.244.300.440	13.248.939.574.983
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.746.180.790.281)	(11.056.242.858.562)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(44.107.475.773)	(3.594.117.041)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.737.857.975)	(70.520.605.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.579.748.726.411	2.121.543.204.154
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		60.031.650.599	(304.788.775.233)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	3.154.558.747.101	2.876.158.716.774
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		89.914.566	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	3.214.680.312.266	2.571.369.941.541

Phê duyệt, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngà

Bùi Thị Bình

Hoàng Minh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 ngày 08/09/2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Danh sách Công ty con

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
I.	Công ty con trực tiếp				
1	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
2	Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
3	Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
5	Công ty cổ phần Tasco Auto	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	94,87%	94,87%
6	Công ty TNHH Tasco Investment	Hà Nội	Hoạt động đầu tư	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH Tasco Mobility	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
II.	Công ty con gián tiếp				
1	Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Hưng Yên	Xây lắp	99,97%	99,97%
2	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Ninh Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Trị	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
6	Công ty TNHH xe tải điện Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH TMDV Xe tải điện Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
8	Công ty TNHH Sinh phẩm và Dược phẩm Tasco	Hà Nội	Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế	100,00%	100,00%
9	Công ty TNHH Tasco Finance	Hà Nội	Hỗ trợ dịch vụ tài chính	99,00%	99,00%
10	Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	80,00%
11	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	100,00%
12	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	70,58%	100,00%
13	Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	32,77%	59,83%
14	Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	93,58%	98,64%
15	Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
16	Công ty TNHH MTV Premium EV	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
17	Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	78,38%	100,00%
18	Công ty TNHH Ô tô Thể thao Anh Quốc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
19	Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
20	Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	67,21%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
21	Công ty cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	85,41%	100,00%
22	Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	74,67%	100,00%
23	Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	89,28%	99,81%
24	Công ty TNHH Great Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
25	Công ty cổ phần Sản xuất Ô tô Tasco	Hưng Yên	Sản xuất ô tô	94,78%	99,90%
26	Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	51,32%	54,09%
27	Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	32,49%	63,14%
28	Công ty cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	30,14%	92,78%
29	Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	26,25%	77,20%
30	Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	20,56%	72,40%
31	Công ty cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	23,15%	81,05%
32	Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	36,01%	99,00%
33	Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	15,26%	58,14%
34	Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	18,28%	57,26%
35	Công ty cổ phần Dịch vụ ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	25,75%	71,00%
36	Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	19,37%	70,00%
37	Công ty cổ phần OTOS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	41,50%	80,86%
38	Công ty cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	80,11%	98,44%
39	Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	50,80%	99,00%
40	Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,26%	99,90%
41	Công ty cổ phần DV Ô tô TP Mới Bình Dương	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	43,85%	94,00%
42	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	29,25%	57,00%
43	Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	35,92%	70,00%
44	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đầu tư Ô tô Kiên Giang	An Giang	Dịch vụ thương mại	35,92%	100,00%
45	Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	47,04%	92,08%
46	Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	30,04%	65,00%
47	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	50,29%	98,00%
48	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	66,56%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
49	Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	66,56%	100,00%
50	Công ty cổ phần Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,32%	100,00%
51	Công ty cổ phần Giải pháp Ô tô	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	51,32%	100,00%
52	Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,13%	100,00%
53	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	51,32%	100,00%
54	Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	29,43%	57,35%
55	Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	64,29%	99,90%
56	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,29%	100,00%
57	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	32,79%	51,00%
58	Công ty cổ phần G-Lynk Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	24,59%	75,00%
59	Công ty cổ phần Savico Kỳ nguyên mới	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	64,29%	100,00%
60	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	58,52%	91,03%
61	Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
62	Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
63	Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
64	Công ty TNHH Stargo	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,36%	100,00%
65	Công ty TNHH VETC Digital	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
66	Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	70,08%	100,00%
67	Công ty TNHH VETC RSA	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
68	Công ty TNHH Carpla Auto Parts	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
69	Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	77,85%	86,00%
70	Công ty TNHH GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	56,73%	89,33%
71	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	32,84%	64,00%
72	Công ty TNHH Một thành viên AG-25	An Giang	Dịch vụ thương mại	32,84%	100,00%
73	Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản	50,44%	98,29%
74	Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản	35,92%	70,00%
75	Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,32%	51,00%
76	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,32%	100,00%
77	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	18,32%	100,00%
78	Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Quảng Ngãi	Dịch vụ thương mại	18,15%	99,09%
79	Công ty TNHH Tasco Auto Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	37,29%	71,00%
80	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	23,15%	64,44%
81	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	23,15%	100,00%
82	Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	19,76%	55,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
83	Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	28,74%	80,00%
84	Công ty cổ phần DNP Holding	Đồng Nai	Dịch vụ thương mại	57,23%	57,23%
85	Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	56,85%	99,33%
86	Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa	30,18%	52,73%
87	Công ty cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	Đầu tư ngành nước	29,27%	51,15%
88	Công ty cổ phần CMC	Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh gạch	29,26%	51,14%
89	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa	43,37%	100,00%
90	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,10%	100,00%
91	Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,86%	89,24%
92	Công ty cổ phần Bình Hiệp	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,37%	97,04%
93	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	16,76%	57,26%
94	Công ty cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tháp	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	15,42%	52,68%
95	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	16,56%	59,47%
96	Công ty cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,67%	97,94%
97	Công ty cổ phần Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	19,35%	99,93%
98	Công ty cổ phần DNP Hawaco	Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	28,42%	50,00%
99	Công ty cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh vật tư ngành cơ điện	28,14%	99,00%
100	Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	15,08%	51,51%
101	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hòa	Vật tư ngành nước	15,08%	100,00%
102	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ sản xuất	15,08%	100,00%
103	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	20,01%	86,20%
104	Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	24,73%	99,99%
105	Công ty cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Hà Nội	Giải pháp và hạ tầng ngành nước	19,90%	70,00%
106	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	29,26%	99,99%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
107	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	20,54%	85,00%
108	Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	14,81%	50,61%
109	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	14,81%	100,00%
110	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	7,56%	51,00%
111	Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13,33%	90,00%
112	Viện Khoa học và Công nghệ nước	Hà Nội	Nghiên cứu và triển khai dự án nước	22,74%	80,00%
113	Công ty cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	11,46%	77,33%
114	Công ty cổ phần Năng lượng Tasco	Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	14,90%	50,90%
115	Công ty TNHH Tasco SmartCharge	Hồ Chí Minh	Lắp đặt hệ thống điện	14,90%	100,00%
116	Công ty cổ phần Vectra Energy	Hồ Chí Minh	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	7,60%	51,00%
III. Công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
2	Công ty cổ phần NVT Holdings	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	20,00%	50,00%
3	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	17,96%	50,00%
4	Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	24,18%	47,13%
5	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	4,19%	25,01%
6	Công ty cổ phần Nước và Môi trường Đồng Hải	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	4,19%	25,00%
7	Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	6,97%	24,50%
8	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,10%	24,99%
9	Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	7,26%	49,00%
10	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ TKT Land	Hà Nội	Kinh doanh Bất động sản	40,10%	40,10%
11	Công ty TNHH Giải pháp Ngành nước S&D	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	14,64%	50,00%
12	Công ty cổ phần Tasco Headway Logistics	Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	38,03%	50,00%
13	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Nam Auto	Tây Ninh	Thương mại dịch vụ	7,81%	38,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30/06/2026 là 13.369 người (tại ngày 31/12/2025 là 12.269 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") ngày 27/10/2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho các quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào, hoặc sau ngày 01/01/2026. Việc áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính có thể so sánh được của các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Một số thông tin so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Xem chi tiết tại Thuyết minh số VII.4.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung là hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các doanh nghiệp tham gia hợp nhất chịu sự kiểm soát lâu dài bởi cùng một bên hoặc nhiều bên kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

Công ty thực hiện hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung bởi một nhóm cá nhân có quyền kiểm soát doanh nghiệp khi họ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, theo thỏa thuận hợp đồng.

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu;
- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất đã được ghi nhận vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" tại ngày hợp nhất kinh doanh sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán***Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch***

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí chờ phân bổ, các khoản phải trả, khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty và các Công ty con thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/06/2026. Đối với số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Công ty không đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình nắm giữ, Công ty không thực hiện tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, công ty trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán kinh doanh: Bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Dự phòng giảm giá đầu tư đối với công cụ vốn được ghi nhận như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của Công ty ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì Ban Điều hành Công ty đánh giá và xác định mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Riêng đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc của hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được hạch toán theo thực tế phát sinh và phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung khác phát sinh trên mức bình thường được ghi nhận là giá vốn hàng bán trong kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh đối với ô tô và Bình quân gia quyền đối với các mặt hàng tồn kho còn lại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho các mặt hàng bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư**a. Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu bao gồm: chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với chi phí nâng cấp, cải tạo, trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 50 năm
Máy móc thiết bị	02 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 15 năm

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

b. Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Chương trình phần mềm của công ty bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm chấm công, phần mềm lưu trữ, phần mềm điều hành doanh nghiệp....

Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

c. Tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

d. Bất động sản đầu tư (BĐSDT)

BĐSDT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSDT được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Tại các thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bằng chứng chắc chắn, tin cậy về việc khoản giảm giá BĐSĐT không còn tồn tại thì doanh nghiệp được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT và ghi giảm giá vốn hàng bán tối đa bằng số đã ghi giảm và không vượt quá giá gốc ban đầu của BĐSĐT.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư. Các chi phí khấu hao BĐSĐT và các chi phí liên quan trực tiếp khác tới việc cho thuê, như: Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí tiền lương nhân viên trực tiếp quản lý bất động sản cho thuê, chi phí khấu hao các công trình phụ trợ phục vụ việc cho thuê BĐSĐT,... được hạch toán vào giá vốn của dịch vụ cho thuê BĐSĐT.

BĐSDT được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

Việc chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

8. Thuê tài sản**a. Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê**

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên Báo cáo tình hình tài chính. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.

b. Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng thuê.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát hoặc không được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia hợp đồng. Quyền đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi các quyết định đối với các hoạt động có liên quan đòi hỏi sự nhất trí của các bên cùng kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Hợp đồng BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế theo kết quả của hoạt động BCC hoặc chia lợi ích cố định không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của BCC.

a. Trường hợp Công ty là bên có quyền đồng kiểm soát BCC**- Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát**

BCC dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát là hoạt động các bên tham gia BCC cùng nhau xây dựng tài sản (tài sản đồng kiểm soát). Tài sản đồng kiểm soát là tài sản được các bên tham gia BCC mua, xây dựng, sử dụng mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo thỏa thuận trong hợp đồng.

- Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và phân loại theo tính chất của tài sản;
- Đối với các tài sản cố định, Bất động sản đầu tư mang đi góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng không chuyển quyền sở hữu từ Công ty sang sở hữu chung của các bên tham gia hợp đồng, Công ty không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà theo dõi chi tiết về nơi đặt, để tài sản. Trường hợp khi mang đi góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh mà có chuyển quyền sở hữu từ Công ty sang sở hữu chung của các bên tham gia hợp đồng thì Công ty sẽ ghi giảm giá trị khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty;
- Doanh thu hoặc chi phí phát sinh từ việc khai thác, sử dụng tài sản đồng kiểm soát được Công ty ghi nhận theo thỏa thuận trong hợp đồng và phản ánh vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty.

- Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát là hoạt động hợp tác kinh doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên tham gia BCC có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của BCC được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

- Tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC đồng kiểm soát được Công ty kế toán là nợ phải trả. Tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động BCC đồng kiểm soát được Công ty kế toán là nợ phải thu;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên tham gia BCC bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn;
- Các chi phí phát sinh riêng hoặc chi phí chung được phân bổ (nếu có) và phần doanh thu được nhận theo thỏa thuận trong hợp đồng BCC được trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
- Trường hợp, hợp đồng BCC quy định phân chia lợi nhuận theo kết quả hoạt động của hợp đồng BCC, các bên sẽ cử ra một bên đại diện để kế toán hoạt động của hợp đồng BCC. Bên đại diện này sẽ theo dõi doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động của hợp đồng BCC, thay mặt các bên tham gia hợp đồng BCC phát hành hóa đơn và kê khai thuế theo quy định pháp luật về. Tuy nhiên, các bên tham gia vào hợp đồng BCC cũng chỉ ghi nhận các khoản doanh thu, chi phí tương ứng với phần được hưởng hoặc phải gánh chịu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình.

b. Trường hợp Công ty là bên không có quyền đồng kiểm soát BCC

Căn cứ vào nội dung các điều khoản, bản chất của hợp đồng BCC để xác định doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát BCC thì được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC hay được hưởng lợi ích cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC để từ đó thực hiện hạch toán kế toán cho phù hợp.

- Trường hợp hợp đồng BCC quy định Công ty được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC thì các khoản vốn góp vào hợp đồng BCC và các khoản lợi ích mà nhà đầu tư nhận được từ hợp đồng BCC được trình bày là khoản đầu tư vào đơn vị khác;
- Trường hợp hợp đồng BCC quy định Công ty được hưởng lợi ích cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC thì tùy theo bản chất của hợp đồng để hạch toán như sau:
 - + Nếu bản chất là thuê tài sản (bên góp vốn vào BCC thực hiện góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ) thì doanh nghiệp kế toán như giao dịch cho thuê tài sản;
 - + Nếu bản chất là giao dịch cho vay (bên góp vào BCC thực hiện góp vốn bằng tiền) thì doanh nghiệp kế toán như giao dịch cho vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần, công cụ, dụng cụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết, khoản phải trả khi nhập khẩu ủy thác thông qua người ủy thác (trong giao dịch ủy thác).
- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** bao gồm các khoản cổ tức Công ty phải trả cho cổ đông. Thời điểm Công ty ghi nhận nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận là ngày chốt quyền.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2026 theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (xem thêm Thuyết minh IV.2).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- *Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập, chi phí truyền thông, cước dịch vụ vận tải:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

- Trích trước chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả trong trường hợp vay/phát hành trái phiếu trả lãi sau: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán: Căn cứ chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật): được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

Dự phòng chi phí bảo dưỡng: được trích lập căn cứ vào giá trị còn lại của gói bảo dưỡng khách hàng được tặng kèm khi ký hợp đồng mua bán xe ô tô.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm: Dự phòng phí chưa được hưởng, Dự phòng bồi thường, Dự phòng dao động lớn (với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ)/Dự phòng đảm bảo cân đối (với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe dưới 01 năm): được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") Hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn phê duyệt số 13692/BTC-QLBH ngày 04 tháng 9 năm 2025.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh (kỳ trước phát sinh 19.437.633.337 VND) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá) do đó không phát sinh Chiết khấu trái phiếu hoặc Phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản, phí quản lý vận hành, mua hóa đơn điện tử, phí hợp đồng bảo hiểm và khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

Thặng dư vốn: phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành của cổ phiếu mua lại của chính mình được bán; Giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi; Các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu trừ trường hợp nếu phát hành cổ phiếu không thành công thì chi phí phát hành cổ phiếu không thành công phải được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản; chênh lệch (nếu có) giữa giá phí để thực hiện giao dịch sáp nhập với giá trị ghi sổ của tài sản thuần trên Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp bị sáp nhập trong trường hợp sáp nhập doanh nghiệp được thực hiện giữa các bên dưới sự kiểm soát chung...

b. Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

c. Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác của vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bắt buộc, được trích lập theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm và quỹ dự phòng tài chính được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho các cổ đông).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dừng, dịch vụ cung cấp hóa đơn điện tử, dịch vụ cung cấp sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ, dịch vụ tư vấn quản lý, dịch vụ cứu hộ, dịch vụ môi giới cho vay và dịch vụ sửa chữa, bảo trì xe ô tô, xe gắn máy được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu (hoặc lợi nhuận được chia bằng phần vốn góp) không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu (hoặc giá trị phần vốn góp) tăng thêm.

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

21. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm, dịch vụ sản xuất, hàng tồn kho hao hụt, mất mát, dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập năm trước).

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

Chi phí đi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

24. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Trong kỳ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 20%.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2026 là năm thứ 7 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

Đối với hoạt động sản xuất nhựa và kinh doanh nước sạch, Công ty được hưởng các ưu đãi thuế suất như sau:

- Các công ty gồm Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("NS3"), Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận ("Bình Thuận"), Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang ("Bắc Giang"), Công ty cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh ("Tây Ninh"), Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa ("Ninh Hòa") và Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Bình Phước") được hưởng thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động;

- Công ty cổ phần Bình Hiệp được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ 2016 đến 2019), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028) và chịu thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế của dự án đầu tư mở rộng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Nước DNP - Bắc Giang được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế trong toàn bộ thời gian hoạt động. Đồng thời, Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (từ năm 2022 đến hết năm 2025), và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến hết năm 2030).

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2020 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% thuế TNDN;

- Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Năm 2019 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

25. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Điều hành Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Đầu tư kinh doanh bất động sản, Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT, Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng, Kinh doanh ô tô, Sản xuất nước sạch, đồ gia dụng, vật liệu xây dựng và bao bì, Kinh doanh bảo hiểm và đầu tư khác. Đồng thời, Công ty chỉ hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Vì vậy, Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn***

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Khi Công ty mua TSCĐ được nhận kèm thêm sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế,... giá phí cho cả TSCĐ chính mua về và các tài sản được nhận kèm theo được phân bổ theo giá trị hợp lý tương ứng của từng tài sản tại ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	40.153.130.083	25.549.066.488
Tiền gửi không kỳ hạn	1.205.786.244.129	1.267.592.341.078
Tiền đang chuyển	15.399.095.010	50.290.000
Tương đương tiền (*)	1.953.341.843.044	1.861.367.049.535
Cộng	3.214.680.312.266	3.154.558.747.101

(*): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 1,9% - 4,75%/năm.

Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	447.347.479.816	210.995.556.883
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	313.478.345.067	456.083.777.506
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	157.843.969.061	295.447.147.861
Các ngân hàng khác	287.116.450.185	305.065.858.828
Cộng	1.205.786.244.129	1.267.592.341.078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	67.426.160.543	57.711.764.801	51.002.052.543	42.097.710.000
Cổ phiếu HWS (2.500.000 CP)	37.500.000.000	37.500.000.000	37.500.000.000	37.500.000.000
Cổ phiếu HTE (1.350.000 CP)	13.500.000.000	3.780.000.000	13.500.000.000	4.590.000.000
Cổ phiếu HAC (771 CP)	2.052.543	7.656.801	2.052.543	7.710.000
Cổ phiếu TLG (2.050.000 CP)	16.424.108.000	16.424.108.000	-	-
Cộng	67.426.160.543	57.711.764.801	51.002.052.543	42.097.710.000

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	10.048.533.076.617	9.986.854.404.116	9.048.068.990.199	8.986.390.317.698
Tiền gửi có kỳ hạn	1.960.557.351.149	1.960.557.351.149	1.699.549.461.148	1.699.549.461.148
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	334.791.195.125	334.791.195.125	298.422.125.823	298.422.125.823
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	342.723.745.173	342.723.745.173	330.812.536.876	330.812.536.876
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	587.668.591.637	587.668.591.637	408.088.735.480	408.088.735.480
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	299.285.164.110	299.285.164.110	260.323.326.575	260.323.326.575
Các ngân hàng khác	396.088.655.104	396.088.655.104	401.902.736.394	401.902.736.394
Trái phiếu	81.040.362.464	81.040.362.464	52.500.045.978	52.500.045.978
Trái phiếu SPB12205 (446.819 trái phiếu)	-	-	52.500.045.978	52.500.045.978
Trái phiếu TRE32601 (779 trái phiếu)	81.040.362.464	81.040.362.464	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cho vay	1.563.947.604.615	1.502.268.932.114	(61.678.672.501)	1.430.999.057.682	1.369.320.385.181	(61.678.672.501)
Cho vay bên thứ ba	1.441.548.198.212	1.441.348.198.212	(200.000.000)	1.306.398.524.430	1.306.198.524.430	(200.000.000)
Công ty cổ phần Dầu tư T&D Việt Nam	567.120.016.844	567.120.016.844	-	529.531.660.859	529.531.660.859	-
Công ty cổ phần Dầu tư và Phát triển Ana	443.333.178.083	443.333.178.083	-	362.951.232.878	362.951.232.878	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Bình An An	118.626.493.151	118.626.493.151	-	145.656.958.904	145.656.958.904	-
Công ty cổ phần Atis	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-	-
Các đối tượng khác	112.468.510.134	112.268.510.134	(200.000.000)	268.258.671.789	268.058.671.789	(200.000.000)
Cho vay bên liên quan	122.399.406.403	60.920.733.902	(61.478.672.501)	124.600.533.252	63.121.860.751	(61.478.672.501)
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)						
Các khoản đầu tư khác	6.442.987.758.389	6.442.987.758.389	-	5.865.020.425.391	5.865.020.425.391	-
Khoản đầu tư mảng NVL xây dựng (*)	760.555.362.582	760.555.362.582	-	946.819.579.101	946.819.579.101	-
Khoản đầu tư mảng nước sạch (*)	982.374.770.806	982.374.770.806	-	980.630.957.317	980.630.957.317	-
Khoản đầu tư phát triển hệ thống Showroom (*)	2.610.209.412.464	2.610.209.412.464	-	875.151.444.320	875.151.444.320	-
Khoản đầu tư mảng Bất động sản (*)	499.447.601.072	499.447.601.072	-	1.017.450.000.000	1.017.450.000.000	-
Khoản đầu tư khác (*)	1.590.400.611.465	1.590.400.611.465	-	2.044.968.444.653	2.044.968.444.653	-
Dài hạn	750.078.955.326	750.078.955.326	-	796.065.220.544	796.065.220.544	-
Tiền gửi có kỳ hạn	5.076.955.326	5.076.955.326	-	296.820.544	296.820.544	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.076.955.326	5.076.955.326	-	296.820.544	296.820.544	-
Trái phiếu	16.100.000.000	16.100.000.000	-	16.100.000.000	16.100.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (161.000 trái phiếu)	16.100.000.000	16.100.000.000	-	16.100.000.000	16.100.000.000	-
Cho vay	184.102.000.000	184.102.000.000	-	199.138.000.000	199.138.000.000	-
Cho vay bên thứ ba	184.102.000.000	184.102.000.000	-	199.138.000.000	199.138.000.000	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	184.000.000.000	184.000.000.000	-	199.000.000.000	199.000.000.000	-
Cá nhân	102.000.000	102.000.000	-	138.000.000	138.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác	544.800.000.000	544.800.000.000	-	580.530.400.000
Đầu tư vào bên thứ ba	295.300.000.000	295.300.000.000	-	331.030.400.000
Khoản đầu tư mãng Bất động sản (*)	223.700.000.000	223.700.000.000	-	223.700.000.000
Khoản đầu tư phát triển hệ thống Showroom (*)	56.400.000.000	56.400.000.000	-	66.400.000.000
Khoản đầu tư khác (*)	15.200.000.000	15.200.000.000	-	40.930.400.000
Đầu tư vào bên liên quan	249.500.000.000	249.500.000.000	-	249.500.000.000
(Chi tiết đầu tư vào bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)				
Cộng	10.798.612.031.943	10.736.933.359.442	(61.678.672.501)	9.782.455.538.242
				(61.678.672.501)

(*): Các khoản đầu tư với các đối tác với lợi nhuận được chia theo tỷ lệ thỏa thuận nhưng không thấp hơn tỷ lệ quy định tại thời điểm kết thúc hợp đồng.

2.3 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc
Công ty cổ phần NVT Holdings	267.240.000.000	224.409.233.840	-	267.240.000.000
Công ty cổ phần Dầu tư Phát triển Công nghệ TKT Land	110.323.500.000	110.323.538.036	-	110.323.500.000
Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang	72.568.000.000	74.495.715.526	-	72.568.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	69.000.000.000	86.113.649.318	-	69.000.000.000
Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	-	-	44.100.000.000
Công ty cổ phần Dầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	39.406.560.503	-	37.703.000.000
Công ty TNHH GreenLynk Automotives	-	-	-	18.000.000.000
Công ty cổ phần Tasco Headway Logistics	15.000.000.000	14.989.557.860	-	-
Công ty cổ phần Dầu tư và Thương mại Nam Auto	11.400.000.000	11.400.000.000	-	-
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	6.500.000.000	6.702.115.950	-	6.500.000.000
Công ty TNHH Giai pháp Ngành nước S&D	5.000.000.000	5.113.755.284	-	-
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	3.062.500.000	2.993.332.614	-	3.062.500.000
Công ty cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	2.500.000.000	2.714.504.320	-	2.500.000.000
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	750.000.000	-	-	750.000.000
Cộng	645.147.000.000	578.661.963.251	-	631.747.000.000
				550.747.058.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	295.500.000.000	-	295.500.000.000	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	208.601.156.610	-	-	-
Công ty cổ phần B.O.O Nước Thù Đức	143.153.395.000	-	143.153.395.000	-
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành Non Nước	132.772.940.000	(9.274.117.828)	132.772.940.000	(9.274.117.828)
Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược phẩm Việt Nam	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Công ty TNHH BOT cao tốc Sài Gòn - Mỹ Thuận	18.750.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	-	-	18.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận	2.020.420.260	(2.020.420.260)	2.020.420.260	(2.020.420.260)
Công ty cổ phần Auto Online	1.836.000.000	-	1.836.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	-	-	1.836.000.000	-
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	-	-	500.000.000	-
Công ty cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000	(376.456.778)	488.800.000	(376.456.778)
Công ty cổ phần COTABIG	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty cổ phần Kim khí Thăng Long	92.779.924	-	92.779.924	-
Cộng	869.315.491.794	(11.670.994.866)	662.300.335.184	(11.670.994.866)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết của các Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần 1, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. Phải thu của khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	3.796.220.875.536	(286.199.390.552)	3.667.449.842.400	(265.358.567.282)
Phải thu hoạt động xây lắp	515.339.024.380	(94.935.606.875)	456.096.468.183	(92.036.968.732)
Ủy ban nhân dân phường Từ Liêm	244.883.010.283	-	244.883.010.283	-
Sở GTVT tỉnh Hưng Yên	89.903.800.000	(89.903.800.000)	89.903.800.000	(89.903.800.000)
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	119.925.741.620	-	105.687.234.019	-
Các đối tượng khác	60.626.472.477	(5.031.806.875)	15.622.423.881	(2.133.168.732)
Phải thu hoạt động kinh doanh BĐS	104.652.771.293	-	71.538.328.183	-
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	2.399.440.956.923	(188.358.630.439)	2.489.005.713.848	(171.556.405.984)
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Kinh doanh Phúc Gia Khang	155.589.124.404	-	252.378.237.729	-
Các đối tượng khác	2.243.851.832.519	(188.358.630.439)	2.236.627.476.119	(171.556.405.984)
Phải thu hoạt động khác	776.788.122.940	(2.905.153.238)	650.809.332.186	(1.765.192.566)
Phải thu từ bên liên quan	8.274.932.293	-	348.830.961.606	-
Phải thu hoạt động kinh doanh BĐS	-	-	3.593.319.700	-
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	7.968.486.601	-	345.102.851.213	-
Phải thu hoạt động khác	306.445.692	-	134.790.693	-
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	3.804.495.807.829	(286.199.390.552)	4.016.280.804.006	(265.358.567.282)

3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
Phải thu hoạt động kinh doanh BĐS	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
Cộng	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho bên thứ ba	2.037.957.211.101	(16.952.891.542)	2.208.788.102.280	(16.952.891.542)
Trả trước hoạt động xây lắp	106.281.835.143	(5.812.857.553)	14.041.165.395	(5.812.857.553)
Trả trước hoạt động dự án	792.776.882.447	(3.104.516.208)	1.374.893.893.588	(3.104.516.208)
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	270.583.990.244	-	679.357.970.769	-
Các đối tượng khác	522.192.892.203	(3.104.516.208)	695.535.922.819	(3.104.516.208)
Trả trước hoạt động bán hàng hóa	667.920.068.243	(7.049.787.781)	320.903.966.114	(7.049.787.781)
Trả trước hoạt động khác	470.978.425.268	(985.730.000)	498.949.077.183	(985.730.000)
Công ty cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC	225.600.000.000	-	256.500.000.000	-
Các đối tượng khác	245.378.425.268	(985.730.000)	242.449.077.183	(985.730.000)
Trả trước cho bên liên quan	316.937.688	-	150.481.725.124	-
Trả trước hoạt động bán hàng hóa	4.866.400	-	150.481.725.124	-
Trả trước hoạt động khác	312.071.288	-	-	-
<i>(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	2.038.274.148.789	(16.952.891.542)	2.359.269.827.404	(16.952.891.542)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Trả trước cho bên thứ ba</i>	6.813.322.229	-	6.260.030.040	-
Trả trước hoạt động bán hàng hóa	6.813.322.229	-	6.260.030.040	-
Cộng	6.813.322.229	-	6.260.030.040	-

5. Phải thu khác**5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	1.746.109.172.718	(32.291.242.514)	1.423.969.693.548	(42.177.305.048)
Tạm ứng	394.857.749.107	(3.350.000.000)	318.557.664.388	(3.350.000.000)
Ký cược, ký quỹ	136.752.122.094	(350.000.000)	341.637.494.218	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	123.315.692.170	-
Các khoản hợp tác đầu tư	43.384.954.300	-	43.384.954.300	-
Phải thu gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Phải thu tiền đặt cọc cho kinh doanh xe ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	165.734.829.618	-	167.928.526.347	-
Phải thu tiền đặt cọc mua cổ phần	577.968.600.000	-	-	-
Phải thu khác	279.095.225.429	(28.591.242.514)	404.145.362.125	(38.827.305.048)
<i>Phải thu từ bên liên quan</i>	-	-	9.581.994.953	-
Phải thu khác	-	-	9.581.994.953	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	1.746.109.172.718	(32.291.242.514)	1.433.551.688.501	(42.177.305.048)

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	473.704.028.616	(4.985.031.826)	563.801.775.714	(4.985.031.826)
Ký cược, ký quỹ	454.141.339.554	(3.150.000.000)	535.604.011.620	(3.150.000.000)
Phải thu khác	19.562.689.062	(1.835.031.826)	28.197.764.094	(1.835.031.826)
<i>Phải thu từ bên liên quan</i>	-	-	-	-
Cộng	473.704.028.616	(4.985.031.826)	563.801.775.714	(4.985.031.826)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

6. Nợ xấu

a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Ngắn hạn	550.797.785.816	335.443.524.608	215.354.261.208		793.051.043.044	324.488.763.872	468.562.279.172	
Sở GTVT tỉnh Hưng Yên (trước đây là Sở GTVT tỉnh Thái Bình)	89.903.800.000	89.903.800.000	-		89.903.800.000	89.903.800.000	-	
Ông Bùi Văn Khoa	18.634.391.060	18.634.391.060	-		19.800.000.000	18.666.359.328	1.133.640.672	
Công ty cổ phần Xây dựng số 5	21.401.610.384	21.401.610.384	-		21.401.610.384	21.401.610.384	-	
Công ty cổ phần Sông Đà 12	10.452.613.946	10.452.613.946	-		10.452.613.946	10.452.613.946	-	
Các đối tượng khác	410.405.370.426	195.051.109.218	215.354.261.208		651.493.018.714	184.064.380.214	467.428.638.500	
Dài hạn	4.985.031.826	4.985.031.826	-		4.985.031.826	4.985.031.826	-	
Công ty IT Fusion	3.150.000.000	3.150.000.000	-		3.150.000.000	3.150.000.000	-	
Các đối tượng khác	1.835.031.826	1.835.031.826	-		1.835.031.826	1.835.031.826	-	
Cộng	555.782.817.642	340.428.556.434	215.354.261.208		798.036.074.870	329.473.795.698	468.562.279.172	

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu năm/kỳ	329.473.795.698	161.406.750.846
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm/kỳ	13.924.256.860	11.169.545.839
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(2.953.014.887)	(24.666.700.528)
Tăng do hợp nhất	-	193.468.664.444
Xóa nợ trong kỳ	(16.481.237)	(11.904.464.903)
Số dư cuối năm/kỳ	340.428.556.434	329.473.795.698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	158.124.972.024	-	469.557.974.147	-
Nguyên vật liệu	1.046.586.062.007	(8.263.386.289)	929.629.995.866	(8.008.678.183)
Công cụ, dụng cụ	49.001.403.358	(22.099.946)	48.021.631.643	(22.099.946)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	916.045.207.080	-	857.987.888.852	-
Sản phẩm	545.000.642.893	(12.467.830.911)	540.627.404.078	(21.305.745.968)
Hàng hóa	3.432.602.439.150	(4.099.509.995)	3.103.769.125.655	(4.389.351.532)
Hàng gửi đi bán	51.836.246.746	-	20.038.070.886	-
Cộng	6.199.196.973.258	(24.852.827.141)	5.969.632.091.127	(33.725.875.629)

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	586.033.011.686	586.033.011.686
Hệ thống showroom	200.831.934.571	121.957.389.538
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang khác	129.180.260.823	149.997.487.628
Cộng	916.045.207.080	857.987.888.852

Thông tin về hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng xem tại Thuyết minh V.23

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Kỳ này	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm/kỳ	33.725.875.629	2.964.742.502
Dự phòng trích lập trong năm/kỳ	9.174.402.595	4.545.506.381
Dự phòng tăng do hợp nhất	-	55.398.186.540
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(18.047.451.083)	(29.156.070.454)
Dự phòng giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	(26.489.340)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm/kỳ	24.852.827.141	33.725.875.629

8. Chi phí chờ phân bổ**8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.247.180.162	27.854.461.072
Hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ	107.061.153.483	33.678.224.104
Chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm	92.961.497.294	21.423.545.560
Chi phí chờ phân bổ khác	112.824.911.047	71.968.965.470
Cộng	352.094.741.986	154.925.196.206

8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	90.862.066.636	62.708.125.700
Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng	148.046.625.816	126.819.529.468
Quyền thuê đất	344.020.175.549	344.020.175.549
Chi phí lãi vay các dự án BOT	1.154.308.141.829	1.129.365.261.518
Chi phí quảng cáo, truyền thông, xây dựng thương hiệu	173.700.961.292	74.199.554.701
Chi phí trả trước khác	191.385.997.092	216.210.150.956
Cộng	2.102.323.968.214	1.953.322.797.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

9. Tài sản khác**9.1 Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn	1.946.409.515.687	1.691.894.706.305
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	419.505.198.893	220.325.316.265
Số dư các tài khoản thu phí và tài khoản ví điện tử (**)	1.526.904.316.794	1.471.569.390.040
Cộng	1.946.409.515.687	1.691.894.706.305

(*): Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được dùng để bảo lãnh cho các nghĩa vụ tài chính, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

(**): Số dư tại các tài khoản chuyên dụng phục vụ hoạt động thu phí điện tử đường bộ và cung ứng dịch vụ Ví điện tử, được quản lý tách biệt và hạn chế sử dụng cho các mục đích khác. Tài khoản phục vụ hoạt động thu phí điện tử đường bộ được quản lý, sử dụng tuân theo quy định trong Hợp đồng BOO ký với Bộ giao thông vận tải và các quy định có liên quan; tài khoản bảo đảm thanh toán cho dịch vụ Ví điện tử được quản lý, sử dụng theo Thông tư số 40/2024/TT-NHNN ngày 17/7/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 41/2025/TT-NHNN.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	313.114.791.767	80.061.260.102	393.176.051.869
Thuê tài chính trong kỳ	9.161.249.168	143.090.608.881	152.251.858.049
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(43.872.774.095)	(619.411.726)	(44.492.185.821)
Tăng khác	1.039.607.404	-	1.039.607.404
Phân loại lại	(4.158.703.704)	4.158.703.704	-
Số dư cuối kỳ	275.284.170.540	226.691.160.961	501.975.331.501
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	56.233.508.291	4.343.859.083	60.577.367.374
Khấu hao trong kỳ	26.495.084.354	9.406.764.368	35.901.848.722
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(15.297.411.254)	(222.736.753)	(15.520.148.007)
Phân loại lại	(1.879.725.944)	1.879.725.944	-
Số dư cuối kỳ	65.551.455.447	15.407.612.642	80.959.068.089
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	256.881.283.476	75.717.401.019	332.598.684.495
Tại ngày cuối kỳ	209.732.715.093	211.283.548.319	421.016.263.412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3.323.644.109.901	3.471.959.274.700	6.306.559.559.208	83.560.949.686	7.540.558.183.219	20.726.282.076.714
Mua sắm mới	30.492.382.718	31.755.138.540	175.450.774.360	343.971.592	5.711.946.368	243.754.213.578
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37.747.322.433	42.766.296.688	175.339.202.292	991.548.945	-	256.844.370.358
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	19.088.506.037	-	-	19.088.506.037
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	44.416.374.095	75.811.726	-	-	44.492.185.821
Tăng khác	-	33.000.000	1.301.038.182	-	547.670.000	1.881.708.182
Thanh lý, nhượng bán	(12.359.393.639)	(69.680.711.094)	(118.942.719.186)	(281.065.273)	(320.490.119)	(201.584.379.311)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(547.807.000)	(786.035.800)	(18.653.199.091)	-	(36.000.000)	(20.023.041.891)
Giảm khác	(4.366.997.804)	(298.908.173)	(1.078.526.813)	(98.250.000)	(165.897.500)	(6.008.580.290)
Phân loại lại	(1.704.679.366)	24.956.268.990	4.736.868.045	(26.482.212.727)	(1.506.244.942)	-
Số dư cuối kỳ	3.372.904.937.243	3.545.120.697.946	6.543.877.314.760	58.034.942.223	7.544.789.167.026	21.064.727.059.198
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.501.064.430.874	2.071.236.158.892	2.404.290.435.779	50.429.991.830	2.842.324.377.042	8.869.345.394.417
Khấu hao trong kỳ	92.724.190.811	134.326.417.156	187.258.913.105	4.162.678.583	166.644.070.423	585.116.270.078
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	5.293.842.055	-	-	5.293.842.055
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	15.514.851.254	5.296.753	-	-	15.520.148.007
Thanh lý, nhượng bán	(10.825.849.912)	(23.868.524.964)	(32.295.743.541)	(256.513.058)	(320.490.119)	(67.567.121.594)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(152.168.600)	(192.198.775)	(2.528.219.100)	-	(3.000.000)	(2.875.586.475)
Giảm khác	(2.330.998.031)	(1.818.345)	(351.366.256)	(98.250.000)	(17.144.034)	(2.799.576.666)
Phân loại lại	184.806.096	14.089.313.394	4.405.195.152	(18.759.792.112)	80.477.470	-
Số dư cuối kỳ	1.580.664.411.238	2.211.104.198.612	2.566.078.353.947	35.478.115.243	3.008.708.290.782	9.402.033.369.822
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.822.579.679.027	1.400.723.115.808	3.902.269.123.429	33.130.957.856	4.698.233.806.177	11.856.936.682.297
Tại ngày cuối kỳ	1.792.240.526.005	1.334.016.499.334	3.977.798.960.813	22.556.826.980	4.536.080.876.244	11.662.693.689.376

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2026 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.750.472.569.596 VND (tại ngày 31/12/2025 là 2.219.397.488.773 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2026 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 8.990.397.382.869 VND (tại ngày 31/12/2025 là 9.032.713.422.152 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	749.195.901.401	358.218.448.947	7.453.230.064	1.114.867.580.412
Mua trong kỳ	-	18.066.400.000	-	18.066.400.000
Tăng khác	-	21.000.000	-	21.000.000
Xóa bỏ tài sản	-	(92.000.000)	-	(92.000.000)
Phân loại lại	(725.364.000)	2.534.584.096	(1.809.220.096)	-
Số dư cuối kỳ	748.470.537.401	378.748.433.043	5.644.009.968	1.132.862.980.412
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	64.428.696.510	143.011.670.837	5.584.382.248	213.024.749.595
Khấu hao trong kỳ	1.188.582.369	16.211.603.307	215.602.986	17.615.788.662
Xóa bỏ tài sản	-	(92.000.000)	-	(92.000.000)
Giảm khác	(53.373.427)	(2.039.873)	-	(55.413.300)
Phân loại lại	(680.028.750)	1.992.613.928	(1.312.585.178)	-
Số dư cuối kỳ	64.883.876.702	161.121.848.199	4.487.400.056	230.493.124.957
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	684.767.204.891	215.206.778.110	1.868.847.816	901.842.830.817
Tại ngày cuối kỳ	683.586.660.699	217.626.584.844	1.156.609.912	902.369.855.455

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 18 năm và 48 năm.

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 44.595.586.743 VND (tại ngày 31/12/2025 là 37.561.976.103 VND.)

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 538.754.137.138 VND (tại ngày 31/12/2025 là 550.520.677.705 VND).

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**13.1 Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	159.362.332.080	1.152.575.532.947	530.541.500.000	1.842.479.365.027
Tăng trong kỳ	-	2.341.007.834	-	2.341.007.834
Số dư cuối kỳ	159.362.332.080	1.154.916.540.781	530.541.500.000	1.844.820.372.861
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	30.771.299.656	399.355.834.163	62.264.054.215	492.391.188.034
Khấu hao trong kỳ	2.043.190.938	21.551.925.434	15.476.988.830	39.072.105.202
Số dư cuối kỳ	32.814.490.594	420.907.759.597	77.741.043.045	531.463.293.236
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	128.591.032.424	753.219.698.784	468.277.445.785	1.350.088.176.993
Tại ngày cuối kỳ	126.547.841.486	734.008.781.184	452.800.456.955	1.313.357.079.625

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 18 năm và 48 năm.

Trong đó:

Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại ngày 30/06/2026 là 61.953.305.607 VND (tại ngày 31/12/2025 là 61.663.261.195 VND).

Giá trị còn lại của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026 là 533.337.036.085 VND (tại ngày 31/12/2025 là 982.968.558.010 VND).

14. Tài sản dở dang dài hạn**14.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	198.670.259.803	198.670.259.803	205.140.582.795	205.140.582.795
Dự án khu nhà ở sinh thái	83.955.763.260	83.955.763.260	98.147.790.796	98.147.790.796
Dự án khu nhà ở đô thị	138.756.053.449	138.756.053.449	134.172.854.094	134.172.854.094
Các dự án khác	-	-	72.490.000	72.490.000
Cộng	421.382.076.512	421.382.076.512	437.533.717.685	437.533.717.685

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng	506.751.790.864	506.751.790.864	506.751.790.864	506.751.790.864
Dự án 104 Phố Quang	267.400.650.953	267.400.650.953	267.400.650.953	267.400.650.953
Dự án nhà máy CKD	381.709.917.492	381.709.917.492	381.487.345.575	381.487.345.575
Dự án Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang – Giai đoạn 2	160.985.650.434	160.985.650.434	305.375.110.529	305.375.110.529
Dự án Nhà máy tại KCN Đất Đỏ I	1.180.258.509.988	1.180.258.509.988	459.363.967.921	459.363.967.921
Các dự án khác	847.544.656.781	847.544.656.781	533.987.495.772	533.987.495.772
Cộng	3.344.651.176.512	3.344.651.176.512	2.454.366.361.614	2.454.366.361.614

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

15. Lợi thế thương mại

Nguyên giá	Công ty cổ phần Tasco Auto (*)	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty TNHH Tasco Investment	Công ty cổ phần DNP Holding	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	2.927.594.862.831	99.678.880.326	23.240.451.757	510.646.246.216	3.561.160.441.130
Tăng trong kỳ	12.469.890.827	-	-	-	12.469.890.827
Số dư cuối kỳ	2.940.064.753.658	99.678.880.326	23.240.451.757	510.646.246.216	3.573.630.331.957
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.136.868.442.916	32.395.636.107	1.697.844.114	4.255.385.385	1.175.217.308.522
Khấu hao trong kỳ	148.936.975.336	4.983.944.016	1.162.022.588	25.532.312.311	180.615.254.251
Số dư cuối kỳ	1.285.805.418.252	37.379.580.123	2.859.866.702	29.787.697.696	1.355.832.562.773
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.790.726.419.915	67.283.244.219	21.542.607.643	506.390.860.831	2.385.943.132.608
Tại ngày cuối kỳ	1.654.259.335.406	62.299.300.203	20.380.585.055	480.858.548.520	2.217.797.769.184

(*): Lợi thế thương mại không phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để hoán đổi 100% cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings (hiện tại là Công ty cổ phần Tasco Auto) do việc hợp nhất BCTC của Công ty cổ phần Tasco Auto được thực hiện theo nguyên tắc Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Chi tiết xem tại thuyết minh IV.1). Giá trị Lợi thế thương mại ở trên là Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty cổ phần Tasco Auto và các Công ty con đầu tư thêm và mua các công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

16. Phải trả người bán**16.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	2.279.739.559.178	2.071.693.110.558
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	35.375.684.550	88.314.956.696
Phải trả hoạt động xây lắp	205.911.826.927	193.896.033.597
Công ty cổ phần Công nghệ - Viễn Thông ELCOM	21.688.184.347	21.688.184.347
Các đối tượng khác	184.223.642.580	172.207.849.250
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	1.500.434.292.221	1.578.020.236.778
Volvo Car Corporation	11.844.401.238	274.571.618.893
Các đối tượng khác	1.488.589.890.983	1.303.448.617.885
Phải trả hoạt động khác	538.017.755.480	211.461.883.487
Phải trả bên liên quan	14.677.368.250	399.491.394.072
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	14.459.476.250	399.069.229.332
Phải trả hoạt động khác	217.892.000	422.164.740
(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)		
Cộng	2.294.416.927.428	2.471.184.504.630

17. Người mua trả tiền trước**17.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	303.914.080.645	379.111.037.205
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	25.873.726.109	31.961.737.557
Người mua trả tiền trước hoạt động cho thuê Trung tâm thương mại	14.803.174.118	16.496.619.977
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	195.176.502.347	246.430.641.763
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	68.060.678.071	84.222.037.908
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	12.514.796.477	31.739.424.381
Các đối tượng khác	55.545.881.594	52.482.613.527
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	1.989.960.800	2.466.134.000
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	1.989.960.800	2.466.134.000
(Chi tiết người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)		
Cộng	305.904.041.445	381.577.171.205

17.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	34.988.946.978	37.275.349.942
Công ty TNHH Delta Valley Bình Thuận	20.047.382.828	20.334.585.950
Các đối tượng khác	14.941.564.150	16.940.763.992
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	34.988.946.978	37.275.349.942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**18.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng do hợp nhất	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Giảm do hợp nhất	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	147.296.763.568	-	378.797.520.913	451.226.106.774	-	74.868.177.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	480.675.850.876	-	178.127.892.318	367.948.419.833	3.390.014.751	287.465.308.610
Thuế thu nhập cá nhân	23.003.201.620	47.626.560	71.399.700.481	71.290.636.916	-	23.159.891.745
Các loại thuế khác	78.450.293.366	3.816.175.741	606.147.680.063	640.870.721.850	-	47.543.427.320
Cộng	729.426.109.430	3.863.802.301	1.234.472.793.775	1.531.335.885.373	3.390.014.751	433.036.805.382

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong kỳ bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

18.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu kỳ	Tăng do hợp nhất	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/cán trừ trong kỳ	Giảm do hợp nhất	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	8.282.675.914	-	6.334.316.465	7.020.783.640	-	7.596.208.739
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.913.857.043	-	326.572	2.900.531.249	-	15.013.652.366
Thuế thu nhập cá nhân	1.441.987.466	-	1.974.584.848	199.615.864	-	3.216.956.450
Các loại thuế khác	3.724.268.697	-	887.539.305	3.107.968.021	-	1.503.839.981
Cộng	31.362.789.120	-	9.196.767.190	13.228.898.774	-	27.330.657.536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

19. Chi phí phải trả**19.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	203.818.842.570	106.161.375.148
Trích trước chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	19.351.284.110	29.397.678.082
Trích trước giá vốn bất động sản	48.948.862.851	58.236.323.217
Trích trước lương và các chi phí có liên quan	27.277.080.045	32.061.238.269
Trích trước chi phí theo chính sách bán hàng	34.267.168.249	48.978.680.590
Trích trước chi phí các dự án Showroom	29.157.448.330	41.429.690.253
Chi phí phải trả khác	112.424.374.750	106.300.961.199
Cộng	475.245.060.905	422.565.946.758

19.2 Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	130.652.526.029	101.700.095.167
Chi phí phải trả khác	-	3.512.860.227
Cộng	130.652.526.029	105.212.955.394

20. Doanh thu chưa thực hiện**20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	19.714.825.132	18.924.624.888
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	5.229.401.138	8.297.169.141
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán bảo hiểm	1.112.704.717.510	843.728.920.328
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	24.289.916.145	11.052.968.733
Cộng	1.161.938.859.925	882.003.683.090

20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	30.347.199.995	32.082.399.995
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	6.600.727.663	7.281.636.539
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán bảo hiểm	77.759.327.234	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	8.325.065.230	2.301.120.062
Cộng	123.032.320.122	41.665.156.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

21. Phải trả khác**21.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	2.968.354.067.575	2.276.325.169.097
BHXX, BHYT, BHTN	5.782.796.640	693.556.362
Kinh phí công đoàn	9.648.591.935	8.520.049.166
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.589.126.319	28.273.744.916
Nhận đặt cọc chuyển nhượng phần vốn góp	516.000.000.000	-
Phải trả đối tác liên doanh	46.741.137.421	75.858.379.146
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	176.323.228.163	105.908.432.579
Phải trả khách hàng Ví điện tử	772.453.948.830	586.082.580.235
Phải trả khách hàng ETC	586.994.062.493	747.330.973.038
Phải trả tiền mua cổ phần	155.382.250.000	106.000.000.000
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác đầu tư	11.400.000.000	112.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	635.038.925.774	505.657.453.655
Phải trả bên liên quan	172.869.000	1.468.697.292
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	2.968.526.936.575	2.277.793.866.389

21.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	3.693.259.023.750	3.630.085.860.640
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142.284.017.880	149.046.712.973
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	629.042.232.941	439.802.090.641
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	1.136.453.273.972	1.234.750.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova	341.402.845.867	341.402.845.867
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần	154.350.000.000	319.754.988.504
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.289.726.653.090	1.145.329.222.655
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	3.693.259.023.750	3.630.085.860.640

(*) Các khoản phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác đầu tư chủ yếu phát sinh từ các hợp đồng hợp tác đầu tư, phát triển và khai thác các dự án của Công ty. Theo các thỏa thuận hợp tác, các bên tham gia đóng góp vốn, chi phí hoặc các nguồn lực khác theo tỷ lệ và tiến độ được thống nhất; kết quả hợp tác được phân chia theo tỷ lệ, nguyên tắc quy định tại từng hợp đồng, cụ thể:

Đối tác	Nội dung hợp tác	Phương án phân chia	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC	Hợp tác đầu tư, khai thác dự án hạ tầng giao thông	Lợi nhuận dự án	292.142.774.561	280.731.053.626
Công ty cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	Hợp tác đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch	Lợi nhuận dự án	986.453.273.972	1.084.750.000.000
Các đối tượng khác	Hợp tác đầu tư, phát triển dự án BĐS, hạ tầng giao thông, sản xuất kinh doanh nước sạch,...	Phân chia sản phẩm/ Lợi nhuận dự án	663.222.686.543	414.979.469.594
Cộng			1.941.818.735.076	1.780.460.523.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

22. Dự phòng phải trả**22.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	248.949.655.106	203.634.520.207
Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	25.748.463.905	14.418.108.695
Dự phòng chi phí chuyển giao, tháo dỡ tài sản	3.200.000.000	-
Cộng	277.898.119.011	218.052.628.902

22.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	20.442.894.672	27.313.952.964
Cộng	20.442.894.672	27.313.952.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

23. Vay và nợ thuế tài chính

23.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ
		Vay mới	Do hợp nhất kinh doanh	Thanh toán	Do thoái vốn tại Công ty con	
Vay ngắn hạn	8.500.610.623.119	16.690.756.829.225	132.939.002.024	15.562.044.771.453	94.329.925.301	9.667.931.757.614
Vay ngắn hạn	8.036.793.720.531	15.946.131.011.501	132.939.002.024	15.031.066.931.811	94.329.925.301	8.990.466.876.944
Vay tổ chức tài chính	434.666.902.588	671.235.817.724	-	516.677.839.642	-	589.224.880.670
Vay đối tượng khác	29.150.000.000	73.390.000.000	-	14.300.000.000	-	88.240.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.193.797.679.577	855.246.671.764	-	433.714.180.149	-	1.615.330.171.192
Vay ngắn hạn	836.529.584.216	455.894.397.732	-	348.082.964.740	-	944.341.017.208
Vay tổ chức tài chính	85.415.890.436	23.606.975.199	-	54.052.179.023	-	54.970.686.612
Vay đối tượng khác	72.952.204.925	29.856.727.397	-	32.479.036.386	-	70.329.895.936
Trái phiếu	198.900.000.000	345.888.571.436	-	(900.000.000)	-	545.688.571.436
Mệnh giá trái phiếu	200.000.000.000	350.000.000.000	-	-	-	550.000.000.000
Chi phí phát hành	1.100.000.000	4.111.428.564	-	900.000.000	-	4.311.428.564
Cộng	9.694.408.302.696	17.546.003.500.989	132.939.002.024	15.995.758.951.602	94.329.925.301	11.283.261.928.806

23.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ
		Vay mới	Do hợp nhất kinh doanh	Thanh toán	Do thoái vốn tại Công ty con	
Vay ngắn hạn	8.893.952.284.753	1.636.594.082.262	-	1.062.746.877.650	-	9.467.799.489.365
Vay tổ chức tài chính	268.803.318.024	234.145.247.002	-	44.260.470.335	-	458.688.094.691
Vay đối tượng khác	1.117.606.982.112	-	-	85.856.727.397	-	1.031.750.254.715
Trái phiếu	1.946.940.424.723	-	-	457.986.243.321	-	1.488.954.181.402
Mệnh giá trái phiếu	1.975.000.000.000	-	-	470.000.000.000	-	1.505.000.000.000
Chi phí phát hành	28.059.575.277	-	-	12.013.756.679	-	16.045.818.598
Cộng	12.227.303.009.612	1.870.739.329.264	-	1.650.850.318.703	-	12.447.192.020.173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

23.3 Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn, dài hạn còn số dư cuối vay

Các bên cho vay	Vay ngắn hạn		Vay dài hạn			Kỳ hạn
	Số dư	Lãi suất/năm	Số dư vay dài hạn đến hạn trả	Số dư vay dài hạn	Lãi suất/năm	
Ngân hàng	8.990.466.876.944		944.341.017.208	9.467.799.489.365		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.888.006.421.647	5,00% - 9,00%	399.017.469.521	2.364.568.473.430	7,50% - 12,50%	60 - 180 tháng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.562.399.682.229	5,00% - 8,70%	146.990.000.000	1.687.926.596.247	7,00% - 9,10%	84 - 234 tháng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.414.158.843.181	5,00% - 8,80%	82.949.491.321	2.204.821.613.168	6,60% - 10,20%	59 - 216 tháng
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	37.697.058.302	7,00% - 9,80%	47.625.250.000	1.742.990.500.000	12,00% - 12,90%	120 tháng
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	206.778.372.190	10,25% - 10,27%	15.225.000.000	1.028.475.000.000	9,80% - 13,39%	84 - 180 tháng
Các ngân hàng khác	2.881.426.499.395	6,00% - 10,60%	252.533.806.366	439.017.306.520	6,00% - 12,50%	36 - 300 tháng
Tổ chức tài chính	589.224.880.670	7,75% - 12,50%	54.970.686.612	458.688.094.691	5,80% - 11,37%	36 - 180 tháng
Đối tượng khác	88.240.000.000	0,00% - 7,00%	70.329.895.936	1.031.750.254.715	0,00% - 11,50%	24 - 300 tháng
Cộng	9.667.931.757.614		1.069.641.599.756	10.958.237.838.771		

23.4 Thông tin chi tiết về trái phiếu phát hành

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số lượng trái phiếu	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	5.000	500.000.000.000	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Tái cơ cấu nợ	Một phần cổ phần phổ thông của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	3.350	335.000.000.000	Kỳ hạn: 4 năm. Tiền gốc được trả một lần vào ngày đáo hạn. Tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.	Lãi suất năm đầu cố định 10%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10%/năm	Tăng vốn điều lệ cho Công ty con	Một phần cổ phần của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty TNHH Tasco Investment.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số lượng trái phiếu	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo
Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	500	500.000.000.000	Kỳ hạn: 4 năm. Tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu, giá chuyển đổi chưa xác định tại thời điểm phát hành	Lãi suất danh nghĩa 5%/năm	Mở rộng phạm vi triển khai hệ thống thu phí điện tử không dừng và cung cấp giải pháp thanh toán số khác trong lĩnh vực giao thông	Không có tài sản đảm bảo
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	60	60.000.000.000	Kỳ hạn: 10 năm. Tiền gốc được trả một lần vào ngày đáo hạn. Tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.	Lãi suất 02 kỳ đầu cố định 8,5%/năm; các kỳ sau lãi suất thả nổi biên độ dao động 3,7% (04 kỳ) và 5% (các kỳ còn lại)	Tài cơ cấu nợ	Một phần cổ phần của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty cổ phần DNP Holding
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	1.500	150.000.000.000	Kỳ hạn 26 - 38 tháng. Gốc trả cuối kỳ, lãi thanh toán định kỳ 12 tháng/lần	Lãi suất năm đầu cố định 11%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 11%/năm	Tài cơ cấu nợ và thực hiện đầu tư vào các dự án ngành nước	Cổ phần của Công ty tại một số Công ty con và cổ phiếu của các bên thứ ba
Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.100	110.000.000.000	Kỳ hạn 48 tháng. Gốc trả cuối kỳ, lãi thanh toán định kỳ 3 tháng/lần	Lãi suất kỳ (3 tháng) đầu cố định 10,5%/năm; các kỳ tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 11%/năm	Tài cơ cấu nợ	Một phần cổ phần của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty TNHH Tasco Investment.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số lượng trái phiếu	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	200.000.000	200.000.000.000	Kỳ hạn 60 tháng. Ngày trả gốc là ngày 11/8/2026, lãi thanh toán định kỳ 6 tháng/lần	Lãi suất cố định 10,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động, bù đắp vốn lưu động đã dùng để tài toán các khoản vay đến hạn và thanh toán các khoản nợ với các tổ chức tín dụng	Một phần cổ phiếu tại Công ty con và Công ty liên kết; Tiền gửi, số dư, chứng khoán và quyền tài sản phát sinh trên các tài khoản mở tại VNDirect
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	200.000.000	200.000.000.000	Kỳ hạn 60 tháng. Ngày trả gốc là ngày 10/02/2027, lãi thanh toán định kỳ 6 tháng/lần	Lãi suất cố định 10,6%/năm		
Cộng		<u>2.055.000.000.000</u>				

23.5 Thông tin chi tiết về giá trị tài sản dùng đảm bảo khoản vay ngắn hạn, dài hạn như sau:

Khoản mục đảm bảo vay ngắn hạn, dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng	315.732.355.730	1.083.761.177.418
Hàng tồn kho	2.211.130.525.336	1.589.648.964.769
Ký quỹ, ký cược	1.500.000.000	4.600.000.000
Tài sản cố định hữu hình	8.990.397.382.869	9.032.713.422.152
Tài sản cố định vô hình	538.754.137.138	550.520.677.705
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.151.087.603	18.151.087.603
Bất động sản đầu tư	533.337.036.085	982.968.558.010
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	315.130.340.262	487.943.691.905
Tài sản ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	401.000.020.811	205.319.275.169
Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn	7.835.276.610.000	8.830.604.281.460
Cổ phần nắm giữ	2.476.818.740.000	2.568.740.254.000
Cộng giá trị tài sản đảm bảo	<u>23.637.228.235.834</u>	<u>25.354.971.390.191</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

B09a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

24. Vốn chủ sở hữu

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	8.925.119.650.000	(790.435.631.426)	125.326.835.329	7.688.472.567	190.529.621	327.382.257.116	2.955.594.349.090	11.550.866.462.297
Tăng vốn trong năm trước (*)	1.757.736.160.000	-	-	-	-	-	-	1.757.736.160.000
Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	397.322.173	4.164.570.164.933	4.164.967.487.106
Tăng vốn điều lệ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(8.541.397.889)	11.558.397.889	3.017.000.000
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	492.181.070.574	138.082.419.382	630.263.489.956
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(84.358.314.193)	(84.358.314.193)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	166.244.809	(1.074.427.359)	(1.091.930.450)	(2.000.113.000)
Tăng vốn vào Công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	160.070.250.659	-	(160.070.250.659)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	443.857.784	(3.305.999.817)	(2.862.142.033)
Phân chia lợi nhuận sau thuế (**)	-	-	-	-	-	(62.905.214.428)	-	(62.905.214.428)
Tăng/Giảm khác	-	(312.900.000)	-	(503.812.668)	-	(3.583.244.022)	(8.011.030.841)	(12.410.987.531)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	10.682.855.810.000	(790.748.531.426)	125.326.835.329	167.254.910.558	356.774.430	584.229.973.290	7.173.038.055.993	17.942.313.828.174
Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	154.915.405.335	(221.212.483.677)	(66.297.078.342)
Tăng vốn điều lệ tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	530.550.000	530.550.000
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	91.056.748.788	219.415.375.748	310.472.124.536
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(59.684.741.526)	(59.684.741.526)
Phân phối các quỹ	-	-	3.115.334.380	-	145.419.104	(4.361.955.561)	(5.926.626.531)	(7.027.828.608)
Tăng vốn vào Công ty con từ thặng dư, lợi nhuận	-	-	-	2.249.479.494	-	(2.249.479.494)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	120.534.908.639	(178.967.092.639)	(58.432.184.000)
Phân chia lợi nhuận sau thuế (**)	-	-	-	-	-	(11.411.720.935)	-	(11.411.720.935)
Tăng/Giảm khác	-	(81.200.000)	-	-	-	26.665.720.180	(1.792.654.952)	24.791.865.228
Số dư cuối kỳ này	10.682.855.810.000	(790.829.731.426)	128.442.169.709	169.504.390.052	502.193.534	959.379.600.242	6.925.400.382.416	18.075.254.814.527

(*): Ngày 28/08/2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành thêm 175.773.616 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu.

(**): Phân chia lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 15/5/2024 và phụ lục 01 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 30/5/2024.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Tasco Holding	3.204.850.000.000	3.204.850.000.000
Các cổ đông khác	7.478.005.810.000	7.478.005.810.000
Cộng	10.682.855.810.000	10.682.855.810.000

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

24.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.068.285.581	1.068.285.581
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.068.285.581	1.068.285.581
+ Cổ phiếu phổ thông	1.068.285.581	1.068.285.581
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.068.285.581	1.068.285.581
+ Cổ phiếu phổ thông	1.068.285.581	1.068.285.581

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

25. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**25.1 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống	371.576.487.604	386.629.058.072
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.346.880.114.735	1.342.136.248.534
- Trên 5 năm	2.241.229.815.343	2.199.047.163.225
Cộng	3.959.686.417.682	3.927.812.469.831

25.2 Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đang có các tài sản nhận giữ hộ, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng hóa	465.284.987.745	831.969.743.046
Cộng	465.284.987.745	831.969.743.046

25.3 Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Loại ngoại tệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	802.373,22	721.718,11
EUR	2.591,29	2.604,67
SEK	-	256,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

25.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Đối tượng	Số dư (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	18.528.308.950	Nợ không có khả năng thu hồi
Cộng	49.382.008.460	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	19.010.262.445.460	12.556.063.283.703
Doanh thu hoạt động thu phí	616.638.321.075	641.698.926.846
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.446.616.032.289	1.887.040.171.325
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	182.003.815.706	165.036.029.442
Doanh thu hoạt động khác	54.396.155.257	117.927.480.387
Cộng	22.309.916.769.787	15.367.765.891.703

Trong đó:

Doanh thu bán cho bên thứ ba	22.275.437.376.477	15.329.682.624.158
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	34.479.393.310	38.083.267.545

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	17.389.452.887.289	11.983.629.905.534
Giá vốn hoạt động thu phí	337.069.111.375	368.929.339.136
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.802.071.250.448	1.335.762.835.218
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	117.420.762.517	87.189.102.752
Giá vốn hoạt động khác	25.939.179.442	111.161.955.889
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.873.048.488)	(1.940.148.365)
Cộng	19.663.080.142.583	13.884.732.990.164

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	453.946.567.742	174.628.472.979
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	481.361.999.464	194.760.677.644
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.946.241.193	8.142.817.624
Cộng	948.254.808.399	377.531.968.247

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	931.247.268.078	407.020.111.488
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	810.000.000	282.009.638
Chi phí tài chính khác	27.988.464.856	24.444.836.022
Cộng	960.045.732.934	431.746.957.148

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	485.264.641.493	267.980.904.740
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng	52.258.021.615	27.310.623.440
Chi phí khấu hao TSCĐ	108.102.105.417	53.349.761.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.627.976.484	150.434.564.773
Chi phí bằng tiền khác	88.039.963.311	61.087.997.443
Cộng	1.111.292.708.320	560.163.852.209

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	503.345.197.318	280.886.697.543
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	22.593.598.131	16.293.518.823
Chi phí khấu hao TSCĐ và Lợi thế thương mại	210.233.167.938	181.777.947.793
Chi phí dự phòng	10.971.241.973	(4.389.422.078)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.738.818.953	160.825.934.573
Chi phí bằng tiền khác	73.934.419.047	46.109.836.643
Cộng	1.056.816.443.360	681.504.513.297

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước (*)
Giá vốn hàng hóa đã bán	12.326.025.349.799	11.983.629.905.534
Chi phí nhân công	1.674.449.463.459	885.476.711.453
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	4.856.604.460.596	688.462.603.854
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ Lợi thế thương mại	857.657.846.087	491.930.930.677
Chi phí dự phòng	50.613.328.384	66.681.045.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.441.656.259.427	582.818.158.207
Chi phí bằng tiền khác	624.182.586.511	427.402.000.753
Cộng	21.831.189.294.263	15.126.401.355.670

(*): Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố kỳ trước đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 nhằm đáp ứng khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính.

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	154.716.683.224	70.697.544.124
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	609.444.776	719.572.334
	155.326.128.000	71.417.116.458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	310.472.124.536	114.179.381.341
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	91.056.748.788	34.692.044.400
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	1.068.285.581	892.511.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	85,24	38,87

(*) Công ty chưa có cơ sở để xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ này; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	1.068.285.581	892.511.965
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.068.285.581	892.511.965

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	310.472.124.536	114.179.381.341
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	91.056.748.788	34.692.044.400
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	1.068.285.581	892.511.965
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (**)	-	178.502.393
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	85,24	32,39

(*) Công ty chưa có cơ sở để xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ này; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty, số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán là 178.502.393 cổ phiếu. Ngày 12/06/2025 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 146/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước, theo đó, Công ty được chào bán thêm ra công chúng 178.502.393 cổ phiếu. Thời gian nhận tiền mua cổ phiếu từ ngày 7/7/2025 đến ngày 20/8/2025. Ngày 28/08/2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành thêm cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu, số lượng thực tế được phát hành là 175.773.616 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	Công ty liên kết và trở thành Công ty con từ ngày 09/01/2026
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT đến ngày 21/04/2026
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Tasco Holding	Cổ đông lớn
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT đến ngày 20/04/2026
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Minh Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 13/01/2026
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Linh	Thành viên Ban Kiểm soát

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị	1.592.300.000	2.193.000.000
Ông Vũ Đình Độ - Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Thế Minh - Phó Chủ tịch (*)	900.500.000	900.700.000
Bà Phan Thị Thu Thảo - Thành viên (*)	300.000.000	900.500.000
Bà Đàm Bích Thủy - Thành viên độc lập	391.800.000	391.800.000
Các thành viên khác	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Kỳ này	Kỳ trước
Ban Kiểm soát	-	-
Ban Điều hành	-	-
Ông Hoàng Minh Hùng - Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên điều hành khác (**)	-	-
Cộng	1.592.300.000	2.193.000.000

(*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(**) Các thành viên trong Ban Điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

b. Các giao dịch khác

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang (****)	32.340.542.145	-
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta (****)	1.006.200.000	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	564.474.378	483.272.951
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	284.310.000	214.924.822
Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku (****)	163.961.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (***)	109.067.077	9.000.000
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước (****)	10.838.710	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)	-	23.439.986.731
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (***)	-	6.005.426.996
Công ty cổ phần Tasco Holding	-	5.000.000.000
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)	-	1.494.447.136
Công ty cổ phần DNP Holding (**)	-	771.022.000
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (**)	-	415.935.000
Công ty cổ phần CMC (**)	-	204.580.000
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	-	42.000.000
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	-	2.671.909
Cộng	34.479.393.310	38.083.267.545

Mua hàng hóa, dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Giải pháp Ngành nước S&D	1.584.000.000	-
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta (****)	573.981.900	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	572.864.397	778.169.733
Công ty cổ phần Tasco Headway Logistics	138.023.066	-
Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang (****)	120.508.800	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	38.900.000	-
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước (****)	38.325.759	-
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (***)	-	27.116.432.792
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)	-	23.780.513.034
Công ty TNHH Ana Services (*)	-	1.254.905.918
Công ty cổ phần CMC (**)	-	678.663.680
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	-	467.226.825
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (***)	-	118.402.400
Cộng	3.066.603.922	54.194.314.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty cổ phần Dịch vụ Sải Gòn Ô tô Gia Định (*)		1.225.000.000
Cộng	-	1.225.000.000

Lãi cho vay, lãi hợp tác đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	298.873.151	298.873.150
Công ty cổ phần Tasco Holding	2.688.032.878	-
Công ty TNHH Ana Services (*)		591.780.821
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (***)	-	93.186.301
Cộng	2.986.906.029	983.840.272

Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (***)	-	111.049.320
Công ty cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (**)		27.000.000
Cộng	-	138.049.320

Thu hồi gốc cho vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (***)	-	7.000.000.000
Cộng	-	7.000.000.000

(*): Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty trong năm trước. Giao dịch với các đơn vị này trong kỳ trước được xác định từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm không còn là bên liên quan.

(**): Các đơn vị này là bên liên quan và trở thành Công ty con cuối năm trước. Giao dịch với các đơn vị này trong kỳ không được coi là giao dịch với bên liên quan.

(***): Các đơn vị này không còn là bên liên quan/trở thành công ty con của Công ty trong kỳ này. Giao dịch với các đơn vị này trong kỳ được xác định từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm không còn là bên liên quan.

(****): Các đơn vị trở thành bên liên quan của Công ty trong năm trước. Giao dịch với các đơn vị này trong kỳ trước được xác định từ thời điểm trở thành bên liên quan đến cuối kỳ trước.

2.3 Số dư bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	156.370.500	156.370.500
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	88.152.611	134.790.693
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (*)	-	342.169.488.311
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	2.042.870.601	2.042.870.601
Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang	5.862.616.000	4.327.441.501
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	61.922.581	-
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	63.000.000	-
Cộng	8.274.932.293	348.830.961.606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	9.988.271.810	9.689.398.659
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	2.250.000.000	2.250.000.000
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	110.161.134.593	112.661.134.593
Cộng	122.399.406.403	124.600.533.252

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Tasco Holding	249.500.000.000	249.500.000.000
Cộng	249.500.000.000	249.500.000.000

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (*)		150.481.725.124
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	50.000.000	-
Công ty cổ phần Tasco Headway Logistics	4.866.400	-
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	262.071.288	-
Cộng	316.937.688	150.481.725.124

Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (*)		9.277.885.362
Công ty cổ phần Tasco Holding	-	123.287.673
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	-	180.821.918
Cộng	-	9.581.994.953

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	266.200.000	255.252.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	41.892.000	53.394.000
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (*)		383.055.583.135
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	11.194.504.202	14.763.328.127
Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	2.809.590.374	1.182.007.670
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (**)		54.567.040
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	-	127.262.100
Công ty TNHH Giải pháp Ngành nước S&D (***)	285.120.000	
Công ty cổ phần Tasco Headway Logistics	65.061.674	-
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	15.000.000	-
Cộng	14.677.368.250	399.491.394.072

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng	120.000	120.000
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (**)		1.277.880.000
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	1.553.795.600	1.188.134.000
Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	436.045.200	-
Cộng	1.989.960.800	2.466.134.000

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	172.869.000	211.202.000
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (*)		1.257.495.292
Cộng	172.869.000	1.468.697.292

(*): Đơn vị này là Công ty liên kết và trở thành Công ty con trong kỳ này, do đó số dư cuối kỳ không được coi là số dư với bên liên quan.

(**): Đơn vị không còn là bên liên quan của Công ty tại thời điểm 30/06/2026.

(***): Đơn vị này là Công ty con và trở thành Công ty liên kết trong kỳ này, do đó số dư đầu kỳ không được coi là số dư với bên liên quan.

2.4 Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 30/06/2026 và cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

DOANH THU	Kinh doanh ô tô	Sản xuất nước sạch, đồ gia dụng, vật liệu xây dựng và bao bì	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm và đầu tư khác	Tổng
Tổng doanh thu	14.326.210.496.153	6.169.549.058.362	182.003.815.706	281.141.903.702	335.496.417.373	1.015.515.078.491	22.309.916.769.787
Giảm trừ doanh thu	21.457.646.457	97.167.740.519				522.406.098	119.147.793.074
Doanh thu thuần	14.304.752.849.696	6.072.381.317.843	182.003.815.706	281.141.903.702	335.496.417.373	1.014.992.672.393	22.190.768.976.713
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	14.394.662	2.176.365.604	(2.341.322.989)	1.635.392.300	-	-	1.484.829.577
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG							
Kết quả bộ phận	115.741.784.613	234.128.182.621	1.807.913.864	34.510.697.046	53.714.621.007	(39.654.384.567)	400.248.814.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.601.772.600	59.062.685.057	(2.995.260.833)	3.019.752.016	1.521.628.407	26.566.112.801	89.776.690.048
Lợi nhuận trong kỳ	113.140.012.013	175.065.497.564	4.803.174.697	31.490.945.030	52.192.992.600	(66.220.497.368)	310.472.124.536
TÀI SẢN							
Tài sản cố định	2.116.393.968.028	5.605.042.502.110	1.438.803.719.087	3.823.722.066.104	824.949.768.500	471.610.205.458	14.280.522.229.287
TSCĐ không thể phân bổ							18.914.658.581
Tài sản dở dang dài hạn	452.094.236.787	1.717.222.977.301	1.289.289.830.455	-	62.309.476.503	245.116.731.978	3.766.033.253.024
Các khoản phải thu	2.401.302.235.353	2.888.018.538.284	234.218.463.463	9.692.389.887	254.500.151.419	1.947.612.586.061	7.735.344.364.467
Hàng tồn kho	4.152.895.290.953	1.955.224.399.541	-	-	35.805.046.191	30.419.409.432	6.174.344.146.117
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	1.984.999.792.928	2.659.456.796.426	-	1.274.978.150.027	1.558.447.372.227	12.848.233.783.880	20.326.115.895.488
Tài sản không thể phân bổ							2.396.927.982.875
Tổng tài sản	11.107.685.524.049	14.824.965.213.662	2.962.312.013.005	5.108.392.606.018	2.736.011.814.840	15.542.992.716.809	54.698.202.529.839
NỢ PHẢI TRẢ							
Các khoản phải trả	1.990.026.459.111	3.590.974.233.878	934.803.056.388	551.713.024.078	1.905.138.447.186	3.011.047.768.089	11.983.702.988.730
Phải trả tiền vay	8.057.341.512.311	9.118.944.201.738	-	3.081.519.034.815	669.742.453.102	2.802.906.747.013	23.730.453.948.979
Nợ phải trả không phân bổ							908.790.777.603
Tổng nợ phải trả	10.047.367.971.422	12.709.918.435.616	934.803.056.388	3.633.232.058.893	2.574.880.900.288	5.813.954.515.102	36.622.947.715.312

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 30/06/2025 và cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Kinh doanh ô tô	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm và đầu tư khác	Tổng
DOANH THU						
Tổng doanh thu	14.001.191.905.163	165.036.029.442	396.070.412.963	245.628.513.883	559.839.030.252	15.367.765.891.703
Giảm trừ doanh thu	16.605.856.377	-	-	-	376.644.638	16.982.501.015
Doanh thu thuần	13.984.586.048.786	165.036.029.442	396.070.412.963	245.628.513.883	559.462.385.614	15.350.783.390.688
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(460.536.817)	(12.873.787.231)	1.281.371.776	-	-	(12.052.952.272)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	57.685.025.710	17.206.636.211	55.372.763.635	48.658.610.722	(8.382.585.851)	170.540.450.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.817.664.219	-	5.670.827.091	-	872.577.776	56.361.069.086
Lợi nhuận trong kỳ	7.867.361.491	17.206.636.211	49.701.936.544	48.658.610.722	(9.255.163.627)	114.179.381.341
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	1.391.679.958.566	2.019.385.110.580	4.067.296.494.807	933.795.300.019	12.835.084.691	8.424.991.948.663
Tài sản cố định không thể phân bổ						14.643.453.773
Tài sản dở dang dài hạn	68.298.623.765	1.952.826.852.806	-	15.705.905.732	217.177.909.500	2.254.009.291.803
Các khoản phải thu	2.530.708.392.047	864.715.679.769	10.733.555.014	510.216.470.743	4.690.552.439.537	8.606.926.537.110
Hàng tồn kho	3.859.908.988.147	-	-	45.012.418.126	120.182.200.800	4.025.103.607.073
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	847.386.028.959	196.993.012.855	1.270.254.815.030	1.417.831.132.660	2.194.093.556.757	5.926.558.546.261
Tài sản không thể phân bổ						2.203.834.575.801
Tổng tài sản	8.697.981.991.484	5.033.920.656.010	5.348.284.864.851	2.922.561.227.280	7.234.841.191.285	31.456.067.960.484
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	1.393.745.661.297	1.092.682.166.607	527.690.444.730	1.980.185.832.197	1.786.604.587.118	6.780.908.691.949
Phải trả tiền vay	6.851.272.988.221	271.997.324.056	3.349.833.550.026	758.256.453.102	1.160.711.015.042	12.392.071.310.447
Nợ phải trả không phân bổ						765.376.684.084
Tổng nợ phải trả	8.245.018.649.518	1.364.679.490.663	3.877.523.974.756	2.738.442.285.299	2.947.315.602.160	19.938.356.686.480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho các quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 99, chi tiết như sau:

	Mã số	Số cuối năm trên BCTC năm trước	Số phân loại lại	Số đầu kỳ trên BCTC kỳ này
Báo cáo tình hình tài chính				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	27.859.090.416.242	39.157.309.110	27.898.247.725.352
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.843.287.293.754	(1.688.728.546.653)	3.154.558.747.101
Tiền	111	2.764.761.087.606	(1.471.569.390.040)	1.293.191.697.566
Các khoản tương đương tiền	112	2.078.526.206.148	(217.159.156.613)	1.861.367.049.535
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.724.948.605.821	7.303.533.764.420	9.028.482.370.241
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	1.682.856.553.278	7.365.212.436.921	9.048.068.990.199
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	-	(61.678.672.501)	(61.678.672.501)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	14.752.255.721.049	(7.267.542.614.962)	7.484.713.106.087
Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.363.851.134.593	(1.363.851.134.593)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	7.398.921.841.371	(5.965.370.152.870)	1.433.551.688.501
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(386.167.436.373)	61.678.672.501	(324.488.763.872)
Tài sản ngắn hạn khác	160	602.692.580.120	1.691.894.706.305	2.294.587.286.425
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	1.691.894.706.305	1.691.894.706.305
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	24.372.149.784.111	(39.157.309.110)	24.332.992.475.001
Các khoản phải thu dài hạn	210	1.390.449.303.582	(819.122.529.654)	571.326.773.928
Phải thu về cho vay dài hạn		199.138.000.000	(199.138.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	215	1.183.786.305.368	(619.984.529.654)	563.801.775.714
Đầu tư tài chính dài hạn	260	1.217.476.398.694	779.965.220.544	1.997.441.619.238
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	16.100.000.000	779.965.220.544	796.065.220.544
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	11.790.858.272	11.790.858.272
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.289.584.724.661	(11.790.858.272)	2.277.793.866.389

Phê duyệt, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Nga

Bùi Thị Bình

Hoàng Minh Hùng